

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BẾN TRE
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 111/2017/DS-ST
Ngày: 11-9-2017
V/v: “tranh chấp nợ hui”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẾN TRE, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Kim Trường Sơn.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Loan Phụng.

2. Bà Dương Thị Thanh Thúy.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lương Thị Thùy Dương – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Xa Riêng – Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 157/2017/TLST-DS ngày 06 tháng 6 năm 2017 về “tranh chấp nợ hui” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 134/2017/QĐXX-ST ngày 03 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị Ngọc T, sinh năm 1970.

Địa chỉ: Khu phố B, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Mỹ H, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Đại lộ Đ, khu phố B, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

3. *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:* Ông Nguyễn Ngọc C, sinh năm 1971.

Địa chỉ: Đại lộ Đ, khu phố B, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Mỹ H và ông Nguyễn Ngọc C: Ông Nguyễn Bảo Q, sinh năm 1976; địa chỉ: Ấp B, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bến Tre là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 03 tháng 7 năm 2017). Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 19/5/2017, bản tự khai, các văn bản, tài liệu chứng cứ cung cấp cho Tòa án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Trần Thị Ngọc T trình bày:

Bà Trần Thị Ngọc T có tham gia 14 dây hui do bà Nguyễn Mỹ H làm chủ hui, cụ thể như sau:

- Dây hụi thứ nhất: Hụi 1.000.000 đồng, mở ngày 25/02/2015 âm lịch, một dây gồm 24 phần, mỗi tháng khui 01 lần, bà T tham gia 01 phần đã đóng số tiền là 14.530.000 (mười bốn triệu năm trăm ba mươi nghìn) đồng.

- Dây hụi thứ hai: Hụi 2.000.000 đồng, mở ngày 15/9/2015 âm lịch, một dây gồm 25 phần, mỗi tháng khui 02 lần, bà T tham gia 02 phần đã đóng số tiền là 44.800.000 (bốn mươi bốn triệu tám trăm nghìn) đồng.

- Dây hụi thứ ba: Hụi 5.000.000 đồng, mở ngày 25/9/2015 âm lịch, một dây gồm 22 phần, mỗi tháng khui 01 lần, bà T tham gia 02 phần đã đóng số tiền là 95.300.000 (chín mươi lăm triệu ba trăm nghìn) đồng.

- Dây hụi thứ tư: Hụi 5.000.000 đồng, mở ngày 25/10/2015 âm lịch, một dây gồm 22 phần, mỗi tháng khui 01 lần, bà T tham gia 01 phần đã đóng số tiền là 44.050.000 (bốn mươi bốn triệu năm mươi nghìn) đồng.

- Dây hụi thứ năm: Hụi 3.000.000 đồng, mở ngày 10/01/2016 âm lịch, một dây gồm 24 phần, mỗi tháng khui 01 lần, bà T tham gia 01 phần đã đóng số tiền là 23.440.000 (hai mươi ba triệu bốn trăm bốn mươi nghìn) đồng.

- Dây hụi thứ sáu: Hụi 3.000.000 đồng, mở ngày 10/01/2016 âm lịch, một dây gồm 25 phần, mỗi tháng khui 02 lần, bà T tham gia 02 phần đã đóng số tiền là 86.820.000 (tám mươi sáu triệu tám trăm hai mươi nghìn) đồng.

- Dây hụi thứ bảy: Hụi 2.000.000 đồng, mở ngày 05/02/2016 âm lịch, một dây gồm 25 phần, mỗi tháng khui 02 lần, bà T tham gia 06 phần đã đóng số tiền là 162.760.000 (một trăm sáu mươi hai triệu bảy trăm sáu mươi nghìn) đồng.

- Dây hụi thứ tám: Hụi 2.000.000 đồng, mở ngày 05/4/2016 âm lịch, một dây gồm 24 phần, mỗi tháng khui 01 lần, bà T tham gia 02 phần đã đóng số tiền là 21.160.000 (hai mươi một triệu một trăm sáu mươi nghìn) đồng.

- Dây hụi thứ Chín: Hụi 10.000.000 đồng, mở ngày 08/6/2016 âm lịch, một dây gồm 20 phần, mỗi tháng khui 01 lần, bà T tham gia 01 phần đã đóng số tiền là 44.100.000 (bốn mươi bốn triệu một trăm nghìn) đồng.

- Dây hụi thứ mười: Hụi 2.000.000 đồng, mở ngày 16/6/2016 âm lịch, một dây gồm 25 phần, mỗi tháng khui 02 lần, bà T tham gia 04 phần đã đóng số tiền là 64.970.000 (sáu mươi bốn triệu chín trăm bảy mươi nghìn) đồng.

- Dây hụi thứ mười một: Hụi 3.000.000 đồng, mở ngày 25/6/2016 âm lịch, một dây gồm 24 phần, mỗi tháng khui 01 lần, bà T tham gia 01 phần đã đóng số tiền là 22.400.000 (hai mươi hai triệu bốn trăm nghìn) đồng.

- Dây hụi thứ mười hai: Hụi 3.000.000 đồng, mở ngày 05/7/2016 âm lịch, một dây gồm 25 phần, mỗi tháng khui 02 lần, bà T tham gia 02 phần đã đóng số tiền là 40.220.000 (bốn mươi triệu hai trăm hai mươi nghìn) đồng.

- Dây hụi thứ mười ba: Hụi 2.000.000 đồng, mở ngày 15/7/2016 âm lịch, một dây gồm 25 phần, mỗi tháng khui 02 lần, bà T tham gia 02 phần đã đóng số tiền là 26.980.000 (hai mươi sáu triệu chín trăm tám mươi nghìn) đồng.

- Dây hụi thứ mười bốn: Hụi 3.000.000 đồng, mở ngày 15/11/2016 âm lịch, một dây gồm 25 phần, mỗi tháng khui 02 lần, bà T tham gia 02 phần đã đóng số tiền là 12.500.000 (mười hai triệu năm trăm nghìn) đồng.

Tổng cộng, bà T đã đóng cho bà H số tiền hụi là 704.030.000 (bảy trăm lẻ bốn triệu không trăm ba mươi nghìn) đồng.

Ngày 25/02/2017, bà Nguyễn Mỹ H có làm giấy xác nhận nợ bà Trần Thị Ngọc T số tiền là 704.030.000 (*bảy trăm lẻ bốn triệu không trăm ba mươi nghìn*) đồng.

Nay bà Trần Thị Ngọc T yêu cầu bà Nguyễn Mỹ H trả số tiền là 704.030.000 (*bảy trăm lẻ bốn triệu không trăm ba mươi nghìn*) đồng và không yêu cầu tính lãi suất số tiền trên.

Tại biên bản làm việc ngày 04/5/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, bị đơn bà Nguyễn Mỹ H trình bày:

Bà Nguyễn Mỹ H thừa nhận giấy xác nhận nợ ngày 25/02/2017 và còn nợ bà Trần Thị Ngọc T số tiền là 704.030.000 (*bảy trăm lẻ bốn triệu không trăm ba mươi nghìn*) đồng.

Tại biên bản làm việc ngày 23/3/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Ngọc C trình bày:

Ông Nguyễn Ngọc C biết bà Nguyễn Mỹ H tổ chức chơi hụi và khui hụi tại nhà chứ ông C hoàn toàn không biết tiền hụi mà bà H làm chủ hụi. Ông C là tài xế lái xe đường dài, thường xuyên đi làm không có ở nhà nên ông C không biết bà H thiếu cụ thể bao nhiêu tiền hụi và tiền vay. Vì là nợ chung của vợ chồng nên ông C đồng ý cùng bà H liên đới chịu trách nhiệm trả nợ cho bà Trần Thị Ngọc T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre phát biểu quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng với quy định của pháp luật tố tụng dân sự; bị đơn chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 471 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị định số: 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về họ, hụi, biếu, phường. Đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Ngọc T, buộc bà Nguyễn Mỹ H và Nguyễn Ngọc C trả số tiền là 704.030.000 (*bảy trăm lẻ bốn triệu không trăm ba mươi nghìn*) đồng. Ghi nhận bà Trần Thị Ngọc T không yêu cầu tính lãi suất số tiền trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

- Bà Trần Thị Ngọc T khởi kiện bà Nguyễn Mỹ H. Hiện nay, bà Nguyễn Mỹ H, sinh năm 1972; cư trú tại: Khu phố B, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Ông Nguyễn Bảo Q là người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Mỹ H và ông Nguyễn Ngọc C được Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre triệu tập

hợp lệ đến phiên tòa xét xử lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông Nguyễn Bảo Q.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Theo đơn khởi kiện ngày 19/5/2017 và tại phiên tòa bà Trần Thị Ngọc T yêu cầu bà Nguyễn Mỹ H và ông Nguyễn Ngọc C trả số tiền là 704.030.000 (*bảy trăm lẻ bốn triệu không trăm ba mươi nghìn*) đồng theo giấy xác nhận nợ ngày 25/02/2017, yêu cầu của bà T là tranh chấp hợp đồng góp hui được Tòa án xem xét giải quyết theo quy định tại Điều 471 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3] Về nội dung tranh chấp: Vào ngày 25/02/2017, bà Nguyễn Mỹ H có lập giấy xác nhận nợ số tiền là 704.030.000 (*bảy trăm lẻ bốn triệu không trăm ba mươi nghìn*) đồng, việc góp hui hai bên hoàn toàn tự nguyện nên căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Tòa án công nhận hợp đồng góp hui giữa bà Trần Thị Ngọc T và bà Nguyễn Mỹ H là có thật và hợp pháp.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Ngọc T yêu cầu bà Nguyễn Mỹ H trả số tiền là 704.030.000 (*bảy trăm lẻ bốn triệu không trăm ba mươi nghìn*) đồng. Hội đồng xét xử nhận thấy: Ông Nguyễn Bảo Q là người đại diện hợp pháp cho bà Nguyễn Mỹ H và ông Nguyễn Ngọc C vắng mặt tại phiên tòa nhưng căn cứ theo lời trình bày của bà Trần Thị Ngọc T, giấy xác nhận nợ ngày 25/02/2017 có chữ ký của bà Nguyễn Mỹ H nên có cơ sở khẳng định bà Trần Thị Ngọc T đã tham gia góp hui do bà Nguyễn Mỹ H làm chủ hui với số tiền đã đóng là 704.030.000 (*bảy trăm lẻ bốn triệu không trăm ba mươi nghìn*) đồng. Do bà H tuyên bố vỡ hui nên bà T khởi kiện yêu cầu bà H trả số tiền trên. Việc bà H không thực hiện giao tiền hui cho bà T là vi phạm nghĩa vụ của chủ hui được quy định tại Điều 15 của Nghị định số: 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về họ, hui, biêu, phường. Căn cứ giấy xác nhận nợ ngày 25/02/2017, bà Nguyễn Mỹ H thừa nhận còn nợ bà Trần Thị Ngọc T số tiền là 704.030.000 (*bảy trăm lẻ bốn triệu không trăm ba mươi nghìn*) đồng. Do đó, bà Trần Thị Ngọc T khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Mỹ H trả số tiền hui là 704.030.000 (*bảy trăm lẻ bốn triệu không trăm ba mươi nghìn*) đồng là phù hợp quy định tại Điều 14 của Nghị định số: 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về họ, hui, biêu, phường.

[5] Xét trách nhiệm liên đới của ông Nguyễn Ngọc C: Theo giấy xác nhận nợ ngày 25/02/2017, bà Nguyễn Mỹ H là người ký nhận nợ, không có ông Nguyễn Ngọc C ký nhận nợ. Tại phiên tòa, bà Trần Thị Ngọc T cho rằng giấy xác nhận nợ chỉ có bà H ký tên nhưng ông C biết việc giao dịch góp hui giữa bà T và bà H; bà H nhận tiền đóng hui của bà T nhằm mục đích trang trải cuộc sống gia đình và công việc làm ăn của bà H, ông C. Tại biên bản làm việc ngày 23/3/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre thể hiện ông C biết việc bà H làm chủ hui và khai hui tại nhà nhưng ông C không biết bà H tiêu tiền hui và tiền vay cụ thể bao nhiêu và ông C cho rằng vì là nợ chung của vợ chồng nên ông đồng ý cùng bà H trả nợ. Mặc khác, bà H và ông C là vợ chồng đang tồn tại hôn nhân hợp pháp theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn ngày 19/4/2002 của Ủy ban nhân dân phường P, thị xã B (nay là thành phố B), tỉnh Bến Tre; việc giao dịch góp hui giữa bà T và bà H là trong thời kỳ hôn nhân của

bà H, ông C. Việc bà H nhận tiền của bà T nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình nên ông C có trách nhiệm liên đới với bà H trả số tiền là 704.030.000 (*bảy trăm lẻ bốn triệu không trăm ba mươi nghìn*) đồng là phù hợp theo quy định tại Điều 288 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[6] Từ những phân tích trên, có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Ngọc T đối với bà Nguyễn Mỹ H và ông Nguyễn Ngọc C về việc yêu cầu trả số tiền là 704.030.000 (*bảy trăm lẻ bốn triệu không trăm ba mươi nghìn*) đồng.

[7] Về lãi suất: Do các bên đương sự không có thỏa thuận lãi suất và bà Trần Thị Ngọc T không yêu cầu tính lãi suất đối với số tiền trên là tự nguyện và phù hợp theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên Tòa án ghi nhận.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án thì bà Nguyễn Mỹ H và ông Nguyễn Ngọc C phải chịu là: 20.000.000 đồng + (304.030.000 đồng x 4% = 12.161.000 đồng) = 32.161.000 (ba mươi hai triệu một trăm sáu mươi một nghìn) đồng.

[9] Tại phiên tòa, đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 471, 288 và Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị định số: 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về họ, họ, biếu, phườn; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án; Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Ngọc T đối với bà Nguyễn Mỹ H và ông Nguyễn Ngọc C.

Buộc bà Nguyễn Mỹ H và ông Nguyễn Ngọc C có trách nhiệm trả cho bà Trần Thị Ngọc T số tiền là 704.030.000 (*bảy trăm lẻ bốn triệu không trăm ba mươi nghìn*) đồng. Ghi nhận bà Trần Thị Ngọc T không yêu cầu tính lãi suất số tiền trên.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

- Bà Nguyễn Mỹ H và ông Nguyễn Ngọc C phải nộp là 32.161.000 (ba mươi hai triệu một trăm sáu mươi một nghìn) đồng.

- Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp cho bà Trần Thị Ngọc T là 16.081.000 (*mười sáu triệu không trăm tám mươi một nghìn*) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0010882 ngày 02 tháng 6 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bến Tre.

3. Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đương sự không có mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre (P. KTNV&THAHST);
- VKSND TP. B, T. Bến Tre;
- Chi cục THADS TP. B, T. Bến Tre;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Lê Kim Trường Sơn